

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **94/2024/DS-PT**

Ngày: 17 – 4 – 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ký.

Bà Nguyễn Thị Quyên.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 và 17 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2024/DS-PT ngày 10/01/2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 101/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2024/QĐ-PT ngày 20/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2024/QĐ-PT ngày 19/3/2024 và Thông báo dời phiên tòa số 37/TB-TA ngày 03/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1977

Địa chỉ: **tổ I, khu A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên lạc: 114 **L, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Lê Bạch M**, sinh năm 1976

Địa chỉ: D lầu 2, T, phường B, quận E, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/01/2024). (Có mặt)

- Bị đơn: Bà **Lâm Tuyết V**, sinh năm 1978

Địa chỉ: tổ A, khu A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1982

Địa chỉ: X, 15.03 Chung cư S, phường T, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 12/4/2024). (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Hồng G**, sinh năm 1972

Địa chỉ: tổ A, khu A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà **Lâm Tuyết V1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị S** trình bày:

Nguyên trước đây vào ngày 27/10/2022 bà **Nguyễn Thị S** có cho bà **Lâm Tuyết V1** vay số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 1.6%/tháng, đồng thời để đảm bảo làm tin đối với số tiền vay của bà **S** thì bà **Lâm Tuyết V1** đã giao cho bà **S** 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 981831 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 18/09/2019. Theo giấy vay tiền ký kết giữa hai bên thì thời hạn trả nợ vay đến hết ngày 07/11/2022.

Tuy nhiên đã quá thời hạn thanh toán bà **S** có điện thoại, nhắn tin và đến nhà yêu cầu bà **Lâm Tuyết V1** thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay và kèm theo lãi suất như đã ký kết, thời gian đầu bà **V1** còn nghe điện thoại và cam kết sẽ trả nợ nhưng thời gian sau này cố tình né tránh không gặp bà **S** để giải quyết việc trả nợ đã vay theo Giấy vay tiền ngày 27/10/2022.

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 27/10/2022, bà **S** nhận thấy bà **Lâm Tuyết V1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ điều này đã xâm phạm trực tiếp quyền và lợi ích hợp pháp của bà **S**.

Tại đơn khởi kiện bà S khởi kiện yêu cầu bà Lâm Tuyết V1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền còn nợ bà S như sau:

Số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

Khoản tiền lãi tạm tính từ ngày 27/10/2022 đến ngày khởi kiện là 27/5/2023 là 112.000.000 đồng.

Tại phiên toà bà S yêu cầu bà V1 phải trả lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, theo điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 làm tròn tính đến ngày 08/9/2023 là 240.000.000 đồng, trừ đi số tiền 23.600.000 đồng đã nhận, còn lại là 216.400.000 đồng. Bà S không yêu cầu tiền lãi từ ngày 09/9/2023 đến ngày xét xử 21/9/2023.

Đối với số tiền bà S cho bà L Tuyết Vân vay hoàn toàn là tài sản riêng của bà S.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Lâm Tuyết Vân trình bày:

Trước thời điểm ngày 27/10/2022 bà Lâm Tuyết V1 có vay tiền của Nguyễn Thị S, bà V1 trả hết nợ cho bà S, việc vay tiền giữa hai bên đã kết thúc.

Đến ngày 27/10/2022 giữa bà Nguyễn Thị S với bà Lâm Tuyết V1 có lập giấy vay tiền với nội dung bà Lâm Tuyết V1 vay của bà Nguyễn Thị S số tiền 1.000.000.000 đồng, đó chính là giấy vay tiền đề ngày 27/10/2022 mà bà Nguyễn Thị S nộp kèm theo đơn khởi kiện. Chữ ký, chữ viết Lâm Tuyết V và dấu vân tay đúng là chữ ký chữ viết, dấu vân tay của bà Lâm Tuyết V1, bà Lâm Tuyết V1 đã đọc kỹ khi ký vào giấy vay tiền này.

Theo nội dung trong giấy vay tiền thì bà V1 vay của bà S số tiền 1.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 12 ngày tính từ ngày 27/10/2022 đến ngày 07/11/2022.

Lãi suất vay là 0,3%/ngày. Bà V1 đã trả được cho bà S số tiền lãi là 30.000.000 đồng và không trả lãi nữa.

Bà V1 đã giao cho bà S giấy chứng nhận QSD đất số CS 981831 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 18/9/2019 (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 112, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai) để làm tin đảm bảo cho khoản vay và có ghi rõ trong giấy vay là để thế chấp cho khoản vay.

Thực tế bà S chưa giao cho bà V1 số tiền 1.0000.000.000 đồng, bà V1 chưa nhận tiền từ bà S.

Việc bà V1 vay tiền của bà S thì chồng bà V1 là ông G hoàn toàn không biết và không liên quan gì, bà V1 cũng không thông báo cho ông G biết việc bà V1 vay tiền của bà S.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà V1 phải trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 112.000.000 đồng, thì bà V1 không đồng ý trả cho bà S vì bà V1 chưa nhận số tiền 1.000.000.000 đồng từ bà S.

Bà Lâm Tuyết V1 đề nghị Tòa án huỷ Giấy vay tiền ngày 27/10/2022 và buộc bà Nguyễn Thị S trả lại cho bà L Tuyết Vân số tiền 30.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 981831 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 18/9/2019.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng G trình bày:

Tôi là chồng của bà Lâm Tuyết V1.

Đối với việc bà Nguyễn Thị S khởi kiện bà V1 yêu cầu bà V1 trả số tiền 1.112.000.000 đồng; tôi không biết bà S là ai, cũng không biết việc vay nợ giữa bà S và bà V1. Số tiền vay của bà V1 dùng làm gì tôi không biết. Do đó tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà S vì tôi hoàn toàn không biết, không liên quan đến việc vay nợ giữa bà S và bà V1. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện nay bà V1 không còn sinh sống tại tổ A, khu A, xã L, huyện L. Bà V1 đi khỏi địa phương khoảng 04 tháng trước, tôi chỉ nghe nói bà V1 đang ở Hà Nội, còn địa chỉ cụ thể như thế nào tôi không biết. Ngoài ra, tôi không trình bày gì thêm.

Tại Bản án sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà Lâm Tuyết V1.

Buộc bà Lâm Tuyết V1 phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), số tiền lãi 216.400.000đ (Hai trăm mười sáu triệu

bốn trăm ngàn đồng); Tổng cộng là: 1.216.400.000đ (Một tỷ hai trăm mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị S phải trả lại cho bà L Tuyết Vân 01 Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS 981831 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 18/9/2019.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/10/2023 bà Lâm Tuyết V1 kháng cáo toàn bộ Bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giấy vay tiền và buộc trả bà V1 số tiền 30.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 981831 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 18/9/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T vẫn giữ nguyên ý kiến mà ông T1 (là người đại diện theo ủy quyền của bà V1) đã trình bày, đồng thời giao nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm ngày 13/4/2024 của Cơ quan CSĐT công an tỉnh Đ.

*** *Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Bà V1 thừa nhận chữ ký, chữ viết Lâm Tuyết V và dấu vân tay trong giấy vay tiền đúng là của bà, tuy nhiên bà cho rằng thực tế bà S chưa giao 1 tỷ đồng cho bà V. Xét lời khai của bà V là không có căn cứ bởi lẽ: nếu bà S chưa giao tiền cho bà V thì không có lý gì mà bà V lại ký vào giấy vay tiền và còn đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S giữ. Ngoài ra ngày 28/10/2022 bà V cũng đã chuyển khoản cho bà S 30 triệu đồng để trả tiền lãi. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc 1 tỷ đồng là có căn cứ. Về lãi suất: xét thấy giấy vay tiền ngày 27/10/2022 là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có thỏa thuận lãi suất, bà V và bà S đều xác định bà S đã thanh toán cho bà V 30 triệu đồng tiền lãi, tuy nhiên nguyên đơn bà S cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 1,6%/1 tháng. Bị đơn bà V khai không thống nhất, lúc thì bà cho rằng lãi suất vay là 0,3%/ ngày, lúc thì khai lãi suất 1%/ngày. Như vậy nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có thỏa thuận lãi suất, nhưng không xác định rõ lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 xác định lãi suất là

10%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất 1,6% theo lời khai của nguyên đơn là chưa có căn cứ. Theo đó lãi suất trong hạn = $1.000.000.000 \times 10\%/năm$ ($0,028\%/ngày$) $\times 12$ ngày = 3.333.000đ. Đối với lãi suất quá hạn: Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất trong hạn là 1,6% là chưa đúng do đó lãi suất quá hạn cũng được xác định chưa đúng. Mà công thức tính đúng phải là tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $1.000.000.000 \times 10\%/năm \times 150\% \times 10$ tháng (do bà S chỉ yêu cầu 10 tháng) = 125.000.000đ.

Như vậy tổng tiền lãi bà V phải thanh toán cho bà S là $3.333.000 + 125.000.000 = 128.333.000$, do bà V đã thanh toán cho bà S 30 triệu tiền lãi do đó bà V phải thanh toán số lãi còn lại là 98.333.000đ.

Đối với phần kháng cáo của bà V đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy vay tiền ngày 27/10/2022, buộc bà S trả lại cho bà 30 triệu đồng: xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà V là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tại cấp sơ thẩm bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố theo quy định pháp luật để giải quyết trong vụ án do đó không có căn cứ xem xét kháng cáo. Đối với yêu cầu kháng cáo buộc nguyên đơn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: tại Bản án sơ thẩm Tòa án cũng đã tuyên buộc bà S phải trả lại cho bà V 01 Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS 981831, do đó kháng cáo là không cần thiết.

Từ những phân tích trên đề xuất chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn bà Lâm Tuyết V1, áp dụng Khoản 2, Điều 308 sửa bản án sơ thẩm về lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ngày 09/10/2023 Tòa án huyện nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Lâm Tuyết V1. Căn cứ khoản 1 Điều 273 BLTTDS thì kháng cáo trong hạn luật định, đương sự đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật do đó kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và diễn biến nội dung tranh chấp nguyên đơn tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà **Lâm Tuyết V1** làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giấy vay tiền ngày 27/10/2022, buộc bà **Nguyễn Thị S** phải trả cho bà **L** Tuyết Vân 30.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 981831 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 18/9/2019.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm ngày 15/4/2024, nguyên đơn không cung cấp chứng cứ, phía bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cung cấp biên nhận đã gửi đơn tố cáo hành vi bà sang không chuyển tiền vay 1 tỷ đồng cho bà **V1** sau khi bà **V1** ký giấy vay tiền đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để xác minh. Tại văn bản số 110/PC-PC01 ngày 15/4/2024 của Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra chuyển nội dung đơn tố cáo của bà **L** Tuyết Vân đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết theo thẩm quyền do nội dung đơn đã được Tòa án thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử đã công khai nội dung này tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/4/2024.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Đối với thỏa thuận vay và quá trình thực hiện hợp đồng vay:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị S** khởi kiện yêu cầu bà **Lâm Tuyết V1** phải trả số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng. Bà **S** đã cung cấp Giấy vay tiền đề ngày 27/10/2022 trong đó thể hiện nội dung bà **V1** vay của bà **S** số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 ngày từ ngày 27/10/2022 đến ngày 07/11/2022, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Bà **V1** có giao cho bà **S** 01 giấy chứng nhận QSD đất số CS 981831 để đảm bảo cho khoản vay. Bị đơn bà **Lâm Tuyết V1** thừa nhận Giấy vay tiền đề ngày 27/10/2022, thừa nhận nội dung trong giấy vay và thừa nhận chữ ký của bà **V1** trong giấy vay. Như vậy giao dịch vay tài sản giữa bà **Nguyễn Thị S** và bà **Lâm Tuyết V** là có thật và xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng vay bà **S** trình bày đã giao đủ cho bà **V** số tiền 1.000.000.000 đồng, bà **V** đã trả được cho bà **S** số tiền lãi 30.000.000 đồng. Đến hạn bà **V** chưa trả cho bà **S** số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **S** về việc buộc bà **V** phải trả cho bà **S** số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 27/10/2022 đến ngày khởi kiện là 27/5/2023 là 112.000.000 đồng:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rằng trong giấy vay tiền thể hiện lãi suất hai bên tự thỏa thuận, bà S trình bày lãi suất là 1,6%/tháng. Tuy nhiên phía bị đơn trình bày lãi suất là 0,3%/ngày và bà V đã thanh toán cho bà S 10 ngày tiền lãi với số tiền là 30.000.000 đồng qua chuyển khoản ngân hàng vào ngày 28/10/2022. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối với lãi suất: Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định lãi suất vay theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng), thỏa thuận lãi 6.400.000 đồng/12 ngày trong hợp đồng vay giữa hai bên. Thời hạn vay theo kỳ hạn giữa bà S, bà V kết thúc vào ngày 07/11/2022, hết thời hạn bà V không thanh toán nợ nên phải chịu lãi quá hạn kể từ ngày 08/11/2022, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 tháng 13 ngày. Tại phiên tòa sơ thẩm bà S yêu cầu bà V trả lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, với số tiền là 24.000.000 đồng/tháng, bà S chỉ yêu cầu lãi 10 tháng tròn tính đến ngày 08/9/2023, không yêu cầu 13 ngày (từ ngày 09/9/2023 đến ngày 21/9/2023) với số tiền 240.000.000 đồng – 23.600.000 đồng đã nhận trước = 216.400.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu lãi của bà Nguyễn Thị S, buộc bà Lâm Tuyết V1 phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền lãi 216.400.000 đồng là chưa phù hợp quy định pháp luật.

Bởi lẽ, về lãi suất: Xét thấy giấy vay tiền ngày 27/10/2022 là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có thỏa thuận lãi suất, bà V1 và bà S đều xác định bà S đã thanh toán cho bà V1 30 triệu đồng tiền lãi vào ngày 28/10/2022, tuy nhiên nguyên đơn bà S cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 1,6%/1 tháng. Bị đơn bà V1 khai không thống nhất, lúc thì bà cho rằng lãi suất vay là 0,3%/ ngày, lúc thì khai lãi suất 1%/ngày. Như vậy nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có thỏa thuận lãi suất, nhưng không xác định rõ lãi suất như vậy cần xác định các bên đương sự trong vụ án có tranh chấp về lãi suất do đó áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 xác định lãi suất là 10%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất 1,6% theo lời khai của nguyên đơn là chưa có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại tiền lãi trong hạn và quá hạn (*tính đến ngày xét xử sơ thẩm*), cụ thể như sau:

- Tiền lãi trong hạn: 1.000.000.000 đồng x 10%/năm (0,028%/ngày) x 12 ngày = 3.333.000 đồng.

- Tiền lãi quá hạn: 1.000.000.000 đồng x 10%/năm x 150% x 10 tháng = 125.000.000 đồng.

Như vậy tổng tiền lãi bà **V1** phải thanh toán cho bà **S** là 3.333.000 đồng + 125.000.000 đồng = 128.333.000 đồng, bà **V1** đã thanh toán cho bà **S** 30.000.000 đồng do đó bà **V1** phải thanh toán số lãi còn lại là 98.333.000 đồng.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy giấy vay tiền ngày 27/10/2022, buộc bà **Nguyễn Thị S** phải trả cho bà **L** Tuyết Vân 30.000.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 981831 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 18/9/2019. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thu thập được, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy rằng: Nội dung này bị đơn nộp đơn phản tố và Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo trả lại đơn phản tố số 32/TB-TA ngày 30/8/2023 lý do bị đơn nộp đơn phản tố sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên yêu cầu trên của bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết do đó cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 981831 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 18/9/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã được giải quyết và tuyên “*Bà **Nguyễn Thị S** phải trả lại cho bà **L** Tuyết Vân 01 Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS 981831 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 18/9/2019*”. Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn về nội dung này không có căn cứ nên không chấp nhận.

Do đơn kháng cáo của bị đơn là kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa chủ quan phần lãi suất, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn của Bản án sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[4] Về án phí DSST: Do có sửa về phần tiền lãi nên cũng sửa về tiền án phí dân sự sơ thẩm: 1.098.333.000 đồng (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị vượt quá 800.000.000 đồng) = 44.950.000 đồng (làm tròn).

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà **Lâm Tuyết V1** không phải chịu án phí DSPT.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà **Lâm Tuyết V1**. Sửa chủ quan Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành về phần lãi suất, tiền lãi, án phí và cách tuyên.

Áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị S** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà **Lâm Tuyết V1**.

Buộc bà **Lâm Tuyết V1** phải trả cho bà **Nguyễn Thị S** số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), số tiền lãi 98.333.000 đ (Chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng); Tổng cộng là: **1.098.333.000 đồng** (Một tỷ không trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

2. Về án phí DSST: Bà **Lâm Tuyết V** phải chịu: 44.950.000 đồng (*Bốn mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị S** số tiền 22.680.000đ (*Hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số 0009470 ngày 18/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Về án phí DSPT: Hoàn trả bà **Lâm Tuyết V1** số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu số 0002392 ngày 24/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Sau khi bà **V1** thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền phải thi hành án, buộc bà **Nguyễn Thị S** phải trả lại cho bà **L** Tuyết Vân 01 (Bản chính) Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS 981831 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp cho bà **L** Tuyết Vân ngày 18/9/2019. Trong trường hợp bà **S** không trả thì bà **V1** có quyền liên hệ các cơ quan chức năng để xin cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành.
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai; VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – CN Long Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Minh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

